

Bản án số: 26/2022/HC-PT

Ngày: 23 - 02 - 2022

V/v “Khiếu kiện quyết định
thu hồi Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Lê Tự

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao
tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Lê Phước
Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng
xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 122/2019/TLPT-HC ngày
30 tháng 12 năm 2020 về “Khiếu kiện quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 22/2020/HC-ST ngày 07-10-2020 của
Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét
xử phúc thẩm số 1078/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2022, giữa các đương
sự:

1. Người khởi kiện: Bà Lê Thị Thanh N, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn T, xã
P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H và bà Phan Thị Thu T; địa
chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: thị xã
Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Phước H, Chủ tịch Ủy ban dân dân
thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Minh V, Phó Chủ tịch Ủy ban dân dân
thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Võ Văn L,

Trưởng phòng Tư pháp thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xét xử vắng mặt;

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Vùng 4, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn M, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Đức K, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức K: Bà Nguyễn Thị H và bà Phan Thị Thu T; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

3.3. Anh Nguyễn Đức Nhật T, sinh năm 1994 và anh Nguyễn Quốc Đ, sinh năm 1997; cùng địa chỉ: Thôn T, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị Thanh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, trình bày của người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền thể hiện:

Năm 1998, Nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình bà N thừa đất số 699, tờ bản đồ số 3 diện tích 230m² xã P và đã được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số U 604178, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận 03556 QSDĐ/1110/QĐ-UBND ngày 12/12/2001.

Năm 2006, đo đạc lập bản đồ địa chính mới, nên thửa đất nêu trên biến động thành thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² xã P. Hiện nay gia đình bà N đã được UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số BY 307328, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 01420 ngày 28/9/2015 đối với thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² xã P.

Ngày 10/12/2018, UBND thị xã Đ ban hành Quyết định số 4739/QĐ- UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ đối với thửa đất 716 nêu trên của gia đình bà N với lý do không đúng nguồn gốc đất.

Qua hồ sơ thu hồi GCNQSDĐ được Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ cung cấp cho vợ chồng bà N, bà nhận thấy:

- Tại Biên bản ngày 07/6/2018 của UBND xã P có nội dung “Xác minh nguồn gốc, thời gian sử dụng đất, tên chủ sử dụng đất qua các thời kỳ của thửa đất mang số hiệu 699, tờ bản đồ số 24” theo bản đồ đo vẽ năm 2006 nhưng lại dùng Biên bản này để căn cứ thu hồi GCNQSDĐ đối với thửa đất 716, tờ bản đồ số 24 là

sai về thửa đất. Đến tại thời điểm này, GCNQSDĐ thửa số 699 của vợ chồng bà N đã tách thành hai thửa 1585 và 1586 cũng đã bị Sở Tài nguyên và Môi trường thu hồi GCNQSDĐ.

- Tại Biên bản 296a/BB-UBND ngày 01/6/2018 có nội dung “Giải quyết đơn khiếu kiện của nhân dân xóm T...”. Như vậy, việc UBND xã P thụ lý giải quyết Đơn khởi kiện của các người dân là không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, về nội dung Biên bản này cũng nói về thửa đất ở của hộ gia đình bà N (thửa đất mang số hiệu 699, tờ bản đồ số 24) và không đề cập gì đến thửa đất 716. Hơn nữa, về hình thức Biên bản 296a nêu trên không có đủ thành phần tham gia ký nên không có giá trị pháp lý.

Do đó, việc UBND thị xã Đ thu hồi GCNQSDĐ đối với thửa đất 716 nêu trên là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi hủy quyết định số 4739/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND thị xã Đ.

2. Nội dung văn bản số 1209/UBND ngày 02/5/2019 của UBND thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi và trình bày của người bị kiện thể hiện:

Ngày 05/8/2014, hộ ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N có Đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m², sử dụng vào mục đích LUC, từ thời điểm năm 1998, nguồn gốc sử dụng là đất do Hợp tác xã Nông nghiệp I cân đối diện tích theo nghị định 64/CP năm 1998.

Ngày 29/10/2014, UBND xã P xác nhận về nội dung kê khai so với hiện trạng “Nội dung kê khai về đất đúng như hiện trạng”; nguồn gốc sử dụng đất “Đất do Hợp tác xã Nông nghiệp I cân đối diện tích theo Nghị định 64/CP”; thời điểm sử dụng vào mục đích đăng ký “1998”; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất “Không có tranh chấp về đất đai và quyền sử dụng tài sản”; sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng “Phù hợp quy hoạch sử dụng đất của địa phương”.

Sau khi kiểm tra hồ sơ đăng ký, đối chiếu hồ sơ địa chính, xác minh thực địa. Ngày 18/3/2015, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi-Chi nhánh Đ xác nhận hồ sơ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 và chuyển hồ sơ qua Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Qua kiểm tra hồ sơ đối chiếu quy định về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ được quy định tại Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, Phòng Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 378/TTr-TNMT ngày 14/9/2015 đề nghị UBND thị xã cấp giấy chứng nhận và UBND thị xã ký GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BY 307328, số vào sổ cấp GCN CH.01420

ngày 28/9/2015.

Tuy nhiên, UBND xã P có các Báo cáo số 455/BC-UBND ngày 17/8/2017, số 495/BC-UBND ngày 07/9/2017, số 676/BC-UBND ngày 20/11/2017 và Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 17/8/2017 đề nghị thu hồi giấy chứng nhận của hộ ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N đã cấp năm 2015 tại thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24 xã P, diện tích 380m², lý do thửa đất này là quỹ đất công ích của xã (đất 4%).

Theo hồ sơ địa chính (do UBND xã P và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi-Chi nhánh thị xã Đ cung cấp) cho thấy thửa đất ông Nguyễn Đức K, bà Lê Thị Thanh N đang sử dụng là thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24 xã P lập năm 2006 diện tích 380m², nguyên trước là một phần thửa đất số 733, tờ bản đồ số 3, diện tích 2516m², bản đồ chỉnh lý năm 1999, loại đất lúa do UBND xã quản lý.

Sau đó Hợp tác xã Nông nghiệp 1 P cân đối, giao đất theo Nghị định 64/CP cho các hộ Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị C, Nguyễn C (Báo cáo số 676/BC-UBND ngày 20/11/2017 của UBND xã P). Đến năm 2006, đo đạc lập bản đồ mới hình thành các thửa 748, diện tích 987m² do hộ Nguyễn Thị T sử dụng; thửa 749, diện tích 613m² do hộ bà Nguyễn Thị C sử dụng; thửa 734, diện tích 690m² do hộ ông Nguyễn C sử dụng; còn thửa 716, diện tích 380m² do UBND xã quản lý sử dụng giao cho bà N sử dụng và nộp thủy lợi phí cho Đội 10 thôn T, HTX Nông nghiệp 1 P.

Mặt khác, tại Biên bản làm việc ngày 01/6/2017 giải quyết đơn khiếu nại của nhân dân xóm T, thôn T, ông Nguyễn Đức L cho biết “Đám ruộng phía Đông vườn ông Nguyễn Đức K nguyên là ruộng 4%”. Tại Biên bản làm việc ngày 15/11/2017 của UBND xã P với ông Nguyễn Đức T, địa chỉ thôn T, xã P và Báo cáo số 676/BC-UBND ngày 20/11/2017 cho thấy “đến năm 2008 bà N mới sử dụng thửa đất này”.

Như vậy, sau khi có sự phản ánh của công dân về nguồn gốc thửa đất nêu trên là quỹ đất công ích của UBND xã, nên UBND xã P cho rằng ông K, bà N kê khai nguồn gốc đất tại thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24 xã P, diện tích 380m² là đất có nguồn gốc giao theo Nghị định 64/CP là không đúng.

Từ kết quả rà soát trên, UBND thị xã Đ lập thủ tục thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N có số phát hành BY 307328, sổ vào sổ cấp GCN CH.01420 được UBND thị xã Đ cấp ngày 28/9/2015 tại thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² đất chuyên trồng lúa nước là do giấy chứng nhận đã cấp không đúng nguồn gốc sử dụng đất.

Từ diễn biến nêu trên cho thấy, việc UBND thị xã Đ thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N có số phát hành BY 307328, sổ vào sổ cấp GCN CH.01420

được UBND thị xã Đ cấp ngày 28/9/2015 tại thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² là phù hợp quy định pháp luật. Đồng thời, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bác Đơn khởi kiện của bà Lê Thị Thanh N về yêu cầu hủy Quyết định số 4739/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND thị xã Đ.

3. Nội dung văn bản số 272/UBND ngày 22/10/2019 của UBND xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi và trình bày thể hiện:

Thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² là đất công ích (4%) của xã sau khi cân đối theo Nghị định 64/CP của Hợp tác xã năm 1996 (nguyên là một phần thửa đất số 733, tờ bản đồ số 03 được lập theo Chỉ thị 299/TTg). Thửa đất cấp theo Nghị định 64/CP cho hộ bà Lê Thị Thanh N là thửa đất số 699, tờ bản đồ 03, diện tích 230m² được UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số 03556 QSDĐ/1110/QĐ-UB^(H) cấp ngày 12/12/2001 (nay là một phần diện tích của thửa đất 699, tờ bản đồ số 24, hiện nay đã nhập vào đất vườn ở của bà N).

Tại thời điểm chia theo Nghị định 64/CP, hộ bà Lê Thị Thanh N được chia 2,5 suất, có 03 khẩu gồm: Lương Thị C, Nguyễn Đức Nhật T, Nguyễn Thị L. Tại thời điểm đó, bà L là giáo viên hợp đồng nên được cân đối chia 0,5 suất. Diện tích được cân đối chia cho hộ bà N là 1.123m² (gồm các thửa có diện tích 546m², 347m² và 230m²). UBND xã P không lưu giữ sổ chia theo Nghị định 64/CP do Hợp tác xã thực hiện năm 1996.

Thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² nguyên là một phần diện tích của thửa đất số 733, tờ bản đồ số 03, có diện tích 2516m². Khi Hợp tác xã cân đối chia theo Nghị định 64/CP cho các hộ gồm bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị C, Nguyễn C. Diện tích còn lại 380m² sát vườn của ông Nguyễn Đức K bị rậm rạp, nên Hợp tác xã không chia mà để lại quỹ đất công ích 4% và cho hộ ông Nguyễn Đức K thuê sử dụng, Khu dân cư thu tiền cho thiếu nhi ngày Tết trung thu, sau này thì không thu nữa (không lập hợp đồng thuê đất).

Thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² và thửa đất số 699, tờ bản đồ số 03, diện tích 230m² là hai thửa đất riêng biệt nằm ở hai vị trí khác nhau. Việc cấp đổi GCNQSDĐ cho hộ bà N là do bộ phận thực hiện quy chủ nhầm lẫn, dẫn đến cấp giấy chứng nhận sai nguồn gốc, diện tích.

Từ cơ sở nêu trên, việc UBND thị xã Đ thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất có số phát hành BY 307328, số vào sổ cấp GCN CH.01420 đối với thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² đã cấp cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án hành chính sơ thẩm số 22/2020/HC-ST ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính. Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh N yêu cầu hủy Quyết định số 4739/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/10/2020, bà Lê Thị Thanh N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Thanh N trình bày giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc cấp đất theo Nghị định 64 như thế nào; thửa đất 716 cấp cho bà N theo NĐ 64/CP. Đề nghị HĐXX xem xét sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N hủy các quyết định của UBND thị xã Đ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm.

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính. Kháng cáo của bà Lê Thị Thanh N là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: So sánh đối chiếu Bản đồ địa chính xã P năm 1999 và Bản đồ địa chính lập năm 2006 nhận thấy rằng thửa đất số 699, tờ bản đồ 24 năm 2006 chính là bao gồm thửa đất số 641 và một phần thửa đất 699, tờ bản đồ 3 năm 1999. Còn thửa đất số 716, tờ bản đồ 24 năm 2006 lại là một phần của thửa đất số 733, tờ bản đồ số 3 năm 1999. Khi phát hiện nhầm lẫn trong việc quy chủ khi cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà N, UBND thị xã Đ tiến hành thẩm tra, xác minh, niêm yết công khai kết quả thu hồi giấy chứng nhận theo quy định. Sau đó, UBND thị xã Đ ban hành Quyết định 4739/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 v/v thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất có số phát hành BY 307328, sổ vào sổ cấp GCN CH.01420 đối với thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² đã cấp cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N là đúng quy định pháp luật tại Điều 66 Luật Đất đai năm 2013. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thanh N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Ngày 21/10/2020, bà Lê Thị Thanh N kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 22/2020/HC-ST ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Như vậy, kháng cáo của bà Lê Thị Thanh N là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Quyết định hành chính bị khởi kiện:

Ngày 28/9/2015, UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 307328, sổ vào sổ cấp GCN CH.01420 cho hộ ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N với diện tích 380m² đất, tại thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 10/12/2018, UBND huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 4739/QĐ-UBND (Quyết định số 4739/QĐ-UBND) về việc thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 307328 của hộ ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N. Không đồng ý với Quyết định số 4739/QĐ-UBND. Ngày 04/3/2019, bà Lê Thị Thanh N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi hủy Quyết định số 4739/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Như vậy, quyết định hành chính nêu trên được ban hành trong quá trình quản lý Nhà nước về lĩnh vực đất đai, là đối tượng khởi kiện, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về nội dung:

[3.1] Năm 1996, hộ gia đình bà Lê Thị Thanh N gồm có: Bà Lương Thị C (mẹ ông K); vợ chồng ông K, bà N (đều là giáo viên); bà Nguyễn Thị L (em ông K và là giáo viên hợp đồng); anh Nguyễn Đức Nhật T (con ông K, bà N). Thực hiện cân đối đất theo Nghị định 64/CP, hộ bà N được cân đối 2,5 định suất, gồm: Bà C 01 suất, anh T 01 suất và bà L ½ suất. Lý do được 2,5 định suất vì ông K, bà N là giáo viên nên không được chia đất; bà L là giáo viên hợp đồng nên được ½ suất. Diện tích mỗi khẩu được chia là 12 thước Trung bộ = 389m²/xuất ruộng hạng 3. Như vậy, tổng diện tích đất hộ gia đình bà N, ông K được chia là 972,5m²; tuy nhiên, được chia ngoài thực địa là 1.123m², gồm: Thửa 699, tờ bản đồ số 3 xã P, diện tích 230m² và các thửa có diện tích 546m² và 347m² (có tục Hóc H 893m²).

Thửa 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² có nguồn gốc nguyên là một phần thửa đất số 733, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.516m² do Hợp tác xã Nông nghiệp I, xã P cân đối, giao đất cho các hộ Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị C, Nguyễn C. Cụ thể, Nguyễn Thị T thửa 748, diện tích 987m²; Nguyễn Thị C thửa 749, diện tích 613m²; Nguyễn C thửa 734, diện tích 690m²; còn lại diện tích đất sát vườn ở của hộ bà Lê Thị Thanh N bị rậm rạp nên Hợp tác xã không chia mà để lại quỹ đất 4% do Ủy ban

nhân dân xã quản lý nên hình thành thửa 716, diện tích 380m² và giao cho hộ bà Lê Thị Thanh N sử dụng nộp thủy lợi phí cho Đội 10, thôn T, Hợp tác xã Nông nghiệp I P.

[3.2] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện:

(1) Tại văn bản số 29/UBND ngày 07/01/2020 của UBND huyện Đ V/v cung cấp thông tin theo yêu cầu của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, thể hiện: “... Hợp tác xã Nông nghiệp I P gồm: Thôn T, thôn M, thôn K, thôn T không còn hoạt động; hiện nay đã sáp nhập thành Hợp tác xã Nông nghiệp I P. Phương án giao đất theo Nghị định 64/CP Hợp tác xã Nông nghiệp hiện nay không còn lưu trữ. Phương án giao đất theo Nghị định 64/CP tại thời điểm năm 1996 đối với hộ bà Lương Thị C; hộ bà Lê Thị Thanh N, ông Nguyễn Đức K được Hợp tác xã lập phương án chia và hiện nay đã bị thất lạc, Hợp tác xã không còn lưu trữ giữ. Thửa đất 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² (bản đồ đo đạc năm 2006) nguyên trước đây là một phần thửa đất số 733, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.516m² (bản đồ chỉnh lý năm 1999) do UBND xã P quản lý, không phải cân đối theo Nghị định 64/CP cho ông Nguyễn Đức Nhật T. Thửa đất số 699, tờ bản đồ số 03, diện tích 230m² được cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho ông Nguyễn Đức Nhật T (đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị Thanh N ngày 12/12/2001, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03556QSDĐ/1110/QĐ-UB); còn theo bản đồ đo đạc năm 2006 thì thửa đất này là một phần thửa đất số 699, tờ bản đồ số 24. Ngoài thửa đất nêu trên được cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho ông Nguyễn Đức Nhật T thì hộ bà N không được cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP thửa đất nào khác. Hộ bà Lương Thị C được cấp 1,5 suất, trong đó có 0,5 suất là cấp cho bà Nguyễn Thị L, bà L lúc đó là giáo viên dạy hợp đồng. Sau khi cân đối theo Nghị định 64/CP đã thực hiện xong thì diện tích còn lại 380m² thuộc thửa đất 716, tờ bản đồ số 24 ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N mượn tạm để sản xuất và thu tiền cho thiếu nhi. Vì phương án giao đất theo Nghị định 64/CP do Hợp tác xã xây dựng và quản lý đã bị thất lạc, nên không có cơ sở khẳng định các tài liệu ông Đinh Văn T cung cấp có liên quan đến việc cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho ông Nguyễn Đức Nhật T...” (bút lục số 243);

(2) Tại Biên bản làm việc ngày 11/10/2019 do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi lập với UBND xã P cung cấp thông tin, thể hiện: “... Hộ gia đình bà Lê Thị Thanh N được cấp đất theo Nghị định 64/CP là thửa đất số 699, tờ bản đồ số 03, diện tích 230m² xã P vào năm 1996, thửa đất này nguyên là một phần thửa đất 699, diện tích 948m² (thửa đất này được cân đối chia cho nhiều người). Thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² nguyên là một phần của thửa đất số 733, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.516m². Khi cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho các hộ Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị C, Nguyễn C, còn thửa 716, diện tích 380m² do UBND xã quản lý sử dụng, giao cho bà N sử dụng và nộp thủy lợi phí cho Đội 10, thôn T,

Hợp tác xã Nông nghiệp 1 P. Do đó, thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m^2 là đất 4% công ích của xã P, không phải là đất giao theo Nghị định 64/CP cho hộ bà N. Việc bà N xác định thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m^2 là biến động từ thửa 699, tờ bản đồ số 03, diện tích 230m^2 là không đúng. Thửa đất 699 và thửa đất 716 là hai thửa đất riêng biệt, nằm ở hai vị trí khác nhau” (bút lục số 123);

(3) Tại Bảng kê diện tích ruộng đất để lại 4% công ích thôn T, thể hiện: “... Đ (Đ10): Tờ bản đồ số 3; số thửa..., 733, 732; diện tích 2.516m^2 , 1.068m^2 ...” (bút lục số 122);

(4) Tại Biên bản do UBND xã P lập ngày 15/11/2017 xác minh phần đất ruộng lúa của ông K, bà N Đội 10 sử dụng năm 2006-2008 với ông Nguyễn Đức T là người cung cấp thông tin, thể hiện: “Tập sổ Thủy lợi phí Đội 10 thôn T năm 2006: Số thứ tự 31, hộ bà Lê Thị Thanh N gồm có hai thửa, Hóc Hương diện tích 893m^2 , ruộng sản xuất, số tiền thủy lợi phí 50.000đ , đã nộp tiền 53.580đ , xong. Đám Đ diện tích 230m^2 , không sản xuất. Tổng cộng diện tích hộ bà Lê Thị Thanh N $893\text{m}^2 + 230\text{m}^2 = 1.123\text{m}^2$. Tập Sổ Thủy lợi phí Đội 10 T năm 2007: Số thứ tự 32, hộ bà Lê Thị Thanh N. Tổng diện tích 1.123m^2 . Đám Hóc Hương diện tích 893m^2 , ruộng sản xuất số tiền thủy lợi phí phải đóng 50.000đ , đã nộp 50.000đ , xong; 230m^2 không sản xuất. Tập bản kê diện tích tưới nước được phê duyệt miễn thủy lợi phí năm 2008 tại HTX Nông nghiệp I P lập ngày 26/6/2009: Tại mục Đội 3 HTX Nông nghiệp I P, số thứ tự 142 hộ bà Lê Thị Thanh N diện tích sử dụng: Diện tích 895m^2 , tổng diện tích được miễn thủy lợi phí 895m^2 . Diện tích 380m^2 , tổng diện tích được miễn thủy lợi phí 380m^2 . Tổng diện tích hộ sản xuất 1.275m^2 , tổng diện tích hộ được miễn thủy lợi phí 1.275m^2 . Như vậy, đến năm 2008 hộ bà Lê Thị Thanh N mới sử dụng chính thức thửa đất có diện tích 380m^2 vào sản xuất” (bút lục số 79);

(5) Tại Bản tự khai của ông Nguyễn Đức K ngày 13/9/2019, thể hiện: “Nguyên hộ gia đình tôi được HTX Nông nghiệp P cấp một thửa ruộng với diện tích 380m^2 , tờ bản đồ số 24, đồng thời được Ủy ban huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất nói trên... Thửa đất 716, diện tích 380m^2 , tờ bản đồ số 24 là thửa đất ruộng nằm độc lập ở vị trí phía Đông Nam khu vườn 699, vườn được xây dựng vào năm 1993. Do vậy, không có liên quan gì đến thửa đất 699...” (bút lục số 98);

(6) Tại Biên bản làm việc ngày 13/12/2019 do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi lập với ông Đinh Văn T (nguyên Đội trưởng Đội 3, thôn T, thuộc Hợp tác xã Nông nghiệp 1 P) là người cung cấp thông tin, thể hiện: “... Ông Đinh Văn T sẽ viết bản tự khai trình bày đầy đủ nội dung, trình tự, quá trình xét cấp đất thửa 716, diện tích 380m^2 theo ND64-CP theo yêu cầu của Tòa án...” (bút lục số 192);

(7) Tại Tờ tường trình ngày 26/12/2019 của ông Đinh Văn T (nguyên Đội trưởng Đội 3, thôn T, thuộc Hợp tác xã Nông nghiệp 1 P), thể hiện: “... Cấp cho ông

Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N nhận 01 suất ruộng của con tên là Nguyễn Đức Nhật T, diện tích 380m² sát vườn ở phía Đông. Ông K, bà N đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Nhà nước cấp đổi năm 2006. Ông K, bà N quản lý, sử dụng từ năm 1996 đến nay... Đ trên ruộng Đội 10 cũ trước năm 1996 là đồng ruộng giao khoán sản lượng cho dân, đến năm 1996 cấp ruộng ND-64CP cho dân cũng không dự kiến trước để lại ruộng 4% công ích. Cụ thể: Đồng này có 02 đám, 01 đám ở tờ bản đồ số 3, số thửa 733, diện tích 2.516m²; một đám số thửa 732, diện tích 1.572m². Thực tế những hộ sau đây nhận ruộng ở khu vực này trước nhận khoán sản lượng, khi thực hiện cấp ND64CP cắt phần sát vườn ở của ông K, bà N cấp 01 suất cho con ông K, bà N tên Nguyễn Đức Nhật T diện tích 380m²; còn lại Nguyễn C, Nguyễn Ích H, Trần V, Nguyễn T, Nguyễn Tài G, Nguyễn Thị T, Nguyễn B, Đoàn L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn M. Những người này trước nhận khoán sản lượng, sau nhận ruộng ND64CP chứ không phải nhận ruộng 4% công ích”. Tờ tường trình có xác nhận của ông Võ Văn T, Phạm Văn T, Bùi Quang T. Kèm theo danh sách cấp ruộng ND64CP khu vực Đ (bút lục số 218, 228, 229);

(8) Tại Bản đính chính ngày 06/8/2020 của ông Phạm Văn T, thể hiện: “Xin tự đính chính lại việc ký trong Đơn do ông Đinh Văn T nhờ tôi ký như sau: Theo sự trao đổi của ông Đinh Văn T là loạt ruộng từ Cầu ông H trở ra là ruộng Nghị định, nên yêu cầu tôi ký vào văn bản do ông viết. Sau khi đó, tôi có tìm hiểu lại là: Sau khi chia ruộng Nghị định 64 cho dân xong, thì còn lại diện tích 380m² gần nhà bà Lê Thị Thanh N bị rậm rạp, nên giao lại cho bà mượn để canh tác, chứ không phải như trong Đơn ông T viết nhờ tôi ký. Sự việc đính chính trên đây là sự thật, tôi không giam dối và chịu trách nhiệm trước pháp luật” (bút lục số 303);

(9) Tại Giấy xác nhận ngày 25/8/2020 của ông Bùi Quang T, thể hiện: “... Tôi nhớ lại trước đây vài tháng, ông Đinh Văn T có đến nhà tôi bảo: “anh xác nhận có tham gia trong ban chia ruộng đất Nghị định 64/CP năm 1996”. Tôi tình cờ và đã ký vào văn bản danh sách những người tham gia chia ruộng đất Nghị định 64/CP năm 1996, vì tôi thấy anh Võ Văn T đã ký tên và lúc đó anh Võ Văn T Trưởng thôn làm Trưởng ban, anh Đinh Văn T Đội trưởng làm Phó ban... Chi bộ phân công tôi làm Xóm trưởng tổ 8 (B), trong công tác được phân công, tôi cùng đoàn công tác phân chia ruộng đất Nghị định 64/CP tại tổ 8 thôn T do ông Võ Văn T làm Thôn trưởng, ông Đinh Văn T làm Đội trưởng... Tôi có tham gia công tác chia ruộng đất Nghị định 64/CP tại xóm 8 thôn T, vì phạm vi xóm trưởng chỉ tham gia trong xóm của mình, còn 2 tổ 9 và 10 tôi không tham gia và không biết gì...” (bút lục số 304);

(10) Tại Đơn trình bày ngày 28/8/2020 của ông Nguyễn Đức T, thể hiện: “Vào năm 1996 Nhà nước tổ chức chia ruộng theo Nghị định 64/CP. Lúc đó tôi là Chi ủy viên của Chi bộ thôn T, tôi tham gia trong công tác chia ruộng cho nhân dân đội 10-xóm T và đã trực tiếp chia cho hộ bà mẹ ông K là bà Lương Thị C. Tổng số khẩu được chia cho bà C là 2 suất rưỡi, gồm có: Bà Lương Thị C 01 suất, ông Nguyễn

Đức Nhật T 01 suất, bà Nguyễn Thị L $\frac{1}{2}$ suất. Tổng cộng là 2 suất rưỡi. Mỗi suất được chia diện tích theo ruộng hạng 3, mỗi khẩu là 12 thước đất tức là $399m^2$. Vậy bà được nhận ở các Đám như sau: Đám Trương H $546m^2$ “Đồng Hốc Hương”; Đám ông Dương Hạnh $347m^2$ “Đồng Hốc Hương”; Đám bà C $230m^2$ “Đ trên phía Bắc vườn ông K”. Sau khoảng năm 2004 ông K phá bờ thành một đám của 2 diện tích ở Hốc Hương $546m^2$ và $347m^2 = 893m^2$ và 01 đám ở Đ, Đám bà C = $230m^2$... Hiện nay tôi xác định rằng diện tích $380m^2$ là không đúng chia theo Nghị định 64/CP cho ông K, mà đám $380m^2$ là ruộng 4% của UBND xã P. Cụ thể như sau: Thửa đất 733, tờ bản đồ số 3, diện tích $2.516m^2$ khi chia Nghị định 64/CP cho các hộ Nguyễn Thị Tâm, Nguyễn Thị C, Nguyễn C. Còn lại cạnh vườn ông Nguyễn Đức K $380m^2$ đất xấu nên không chia cho dân, để lại làm 4%. Sau đó cho ông K thuê...” (bút lục số 305);

(11) Tại Bản trình bày ngày 28/8/2020 của ông Võ Triết (nguyên là Xóm trưởng chịu trách nhiệm chia ruộng cho dân Đội 10), thể hiện: “Trong ban gồm có ông Nguyễn Đức T Chi ủy viên phụ trách, ông Nguyễn Anh T, Nguyễn Hồng Hạnh, tôi rút kéo dây. Khi đến hộ bà Lương Thị C, ông K con trai xin cấp trước phía Bắc nhà 01 lô $230m^2$. Rồi sau chia tiếp cho ông Đám H là ruộng khoán 100 của ông đang canh tác gọi H $546m^2$, 01 Đám $347m^2$ thuộc Đ trên. Đám phía Bắc nhà $230m^2$ dưới đường cái gọi là Đ dưới; còn Đám $380m^2$ ruộng 4% của xã cũng gọi là Đ dưới. Lúc cấp ông K và bà N là giáo viên nên không có ruộng, con ông K mới 02 tuổi nên cấp chung với hộ bà nội là Lương Thị C. Trong hộ bà C có cô con gái Nguyễn Thị L giáo viên mới ra trường nên được cấp $\frac{1}{2}$ suất. Như vậy, hộ bà C có 02 suất rưỡi được cấp, mỗi suất $399m^2$. Tôi khẳng định $380m^2$ là ruộng 4%... Còn số liệu ông Hồng Hạnh gửi là sau khi ông Đinh Văn T không làm Đội trưởng 2007 giao cho đội mới ông bỏ $230m^2$, đưa $380m^2$ cho đội mới, số liệu đó không thực tế” (bút lục số 292);

(12) Theo Thông báo số 14/TB-TTH ngày 26/12/2017 của Thanh tra huyện Đ kết luận, thể hiện: “... Kết quả thẩm tra đối với thửa số 716, tờ bản đồ số 24 xã P, diện tích $380m^2$ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28/9/2015 cho ông Nguyễn Đức K, bà Lê Thị Thanh N: Thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24 xã P lập năm 2006, diện tích $380m^2$ nguyên là một phần thửa đất số 733, tờ bản đồ số 03, diện tích $2.516m^2$, bản đồ chỉnh lý năm 1999 loại đất lúa do UBND xã quản lý. Sau đó HTX Nông nghiệp I P cân đối, giao đất theo Nghị định 64/CP cho các hộ Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị C, Nguyễn C (Báo cáo số 676/BC-UBND ngày 20/11/2017 của UBND xã P). Đến năm 2006 đo đạc lập bản đồ mới hình thành các thửa 748 diện tích $987m^2$ do hộ Nguyễn Thị T sử dụng, thửa 749 diện tích $613m^2$ do hộ bà Nguyễn Thị C sử dụng, thửa 734 diện tích $690m^2$ do hộ ông Nguyễn C sử dụng, còn thửa 716, diện tích $380m^2$ do UBND xã quản lý, giao cho bà N sử dụng và nộp thủy lợi phí cho Đội 10 thôn T, HTX Nông nghiệp I P... Kết luận: ... Việc UBND huyện cấp

GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N, có số phát hành BY 307328, số vào sổ cấp GCN: CH 01420, cấp ngày 28/9/2015 tại thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24, diện tích 380m² là không đúng nguồn gốc sử dụng đất...” (bút lục số 87, 88);

(13) Tại Biên bản do UBND xã P lập ngày 07/6/2017 xác minh nguồn gốc, thời gian ông K, bà N sử dụng đất đối với thửa đất số 699, tờ bản đồ số 24 với ông Võ Triết là người cung cấp thông tin, thể hiện: “... Về định suất hộ bà Lương Thị C được chia 2,5 suất, gồm bà Lương Thị C, con của ông Nguyễn Đức K, em gái của ông Nguyễn Đức K là bà Nguyễn Thị L là giáo viên mới tạm tuyển được xét duyệt ½ định suất... Trong diện tích đang sử dụng đất của bà Lương Thị C và ông Nguyễn Đức K có một phần diện tích đất công – nguyên đất vườn trong quán tạp hóa”.

(14) Tại Biên bản do UBND xã P lập ngày 26/5/2017 với thành phần Hội đồng nhân dân, UBND, các đoàn thể của xã và ban nhân dân thôn về việc giải quyết đơn của nhân dân xóm T, thể hiện: “... Sau khi bàn bạc, cuộc họp thống nhất kết luận: ... Xem lại diện tích đất chia theo Nghị định 64/CP của hộ ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Thanh N. Kiểm tra khẩu được chia, ruộng được chia tại thực địa của hộ ông K. Thu hồi 380m² vì lý do cấp vượt diện tích”.

[4] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Mặc dù hồ sơ Phương án giao đất theo Nghị định 64/CP Hợp tác xã Nông nghiệp hiện nay địa phương không còn lưu trữ và Phương án giao đất theo Nghị định 64/CP tại thời điểm năm 1996 đối với hộ bà Lương Thị C; hộ bà Lê Thị Thanh N, ông Nguyễn Đức K được Hợp tác xã lập phương án chia cũng bị thất lạc. Tuy nhiên, căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] và [3] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng tài liệu, chứng cứ do bà Lê Thị Thanh N và ông Đinh Văn T cung cấp, trình bày là không có căn cứ để chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh N là có căn cứ. Kháng cáo của bà Lê Thị Thanh N là không có căn cứ để chấp nhận, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Án phí hành chính sơ thẩm: Bà Lê Thị Thanh N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính. Bác kháng cáo của bà Lê Thị Thanh N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính. Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh N yêu cầu hủy Quyết định số 4739/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Lê Thị Thanh N phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ bà Lê Thị Thanh N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006368 ngày 20/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (bà N đã nộp đủ).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

T viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Lê Tự

Nguyễn Văn Tiến

Trần Quốc Cường